

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠOCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 321 /BC-GDĐT

Cần Giờ, ngày 03 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO**Về việc chỉ đạo nhiệm vụ chuyên môn cấp Trung học cơ sở
năm học 2024-2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ**Kính gửi: Đoàn Kiểm tra, Sở Giáo dục và Đào tạo
Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Kế hoạch số 6639/KH-SGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn bậc trung học năm học 2024-2025.

Phòng Giáo dục và Đào tạo báo cáo việc chỉ đạo nhiệm vụ chuyên môn cấp Trung học cơ sở năm học 2024-2025 (từ đầu năm học 2024-2025 đến thời điểm kiểm tra). Cụ thể như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG**1. Qui mô trường lớp:**

Tên trường THCS	Tổng số lớp	Tổng số HS		Họ và tên Hiệu trưởng	ĐTDD của Hiệu trưởng
		TS	Nữ		
An Thới Đông	44	656	316	Nguyễn Quốc Phong	0387218678
Bình Khánh	42	1347	792	Trương Hữu Phước	0987934793
Cần Thạnh	34	770	398	Trương Văn Hùng	0908574821
Doi Lầu	23	250	112	Võ Văn Mười	0932748812
Long Hòa	32	550	298	Huỳnh Thị Kim Loan	0937485402
Lý Nhơn	13	232	109	Phạm Văn Công	0904595617
Tam Thôn Hiệp	29	415	172	Nguyễn Ngọc Phương	0937601110
THCS-THPT Thạnh An	35	202	105	Nguyễn Bảo Ngọc	0366880660

* **Đánh giá:** các trường học đảm bảo đủ phòng học, đảm bảo số học sinh/lớp để tổ chức giảng dạy theo quy định chung.

2. Tình hình giáo viên:**2.1. Theo môn học/Hoạt động giáo dục):**

ST T	Bộ môn	Tổng số GV	Cân đối		Trình độ chuyên môn			
			Thừa	Thiếu	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	Khác

ST T	Bộ môn	Tổng số GV	Cân đối		Trình độ chuyên môn			
			Thừa	Thiếu	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	Khác
1	Ngữ văn	33		0.54	2	30	1	0
2	Toán	37	3.46		2	34	1	
3	Tiếng Anh	24		1.80	1	23		
4	GDCD	10	0.97			9	1	
5	Lịch sử và Địa lý	38	11.84		1	36	1	
6	Khoa học tự nhiên	41	7.46			39	2	
7	Công nghệ (KTDV)	7	4.15			7		
8	Công nghệ (NN)	4	1.62			4		
9	Công nghệ (CN)	7	1.40			7		
10	Tin học	10	0.97			10		
11	Giáo dục thể chất	19	2.23			15	4	
12	Âm nhạc	7		1.39		5	2	
13	Mĩ Thuật	11	2.60			8	3	
14	Hoạt động TNHN	0		25.80				
15	Nội dung GDĐP	0		9.03				
Tổng cộng		248	36.70	38.56	6	227	15	0

2.2. Theo trường:

ST T	Trường THCS	Tổng số giáo viên	Thừa	Thiếu	Trên chuẩn	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn
1	An Thới Đông	38	3.17		1	35	2
2	Bình Khánh	66		3.63	3	61	2
3	Cần Thạnh	35		5.60		34	1
4	Doi Lầu	18	0.59		1	16	1
5	Long Hòa	33	0.12			28	5
6	Lý Nhơn	18	2.16			18	
7	Tam Thôn Hiệp	28	2.86		1	25	2
8	THCS-THPT Thạnh An	12		1.53		10	2
Tổng cộng		248		1.86	6	227	15

* *Đánh giá:* mặc dù trong từng môn học có sự thừa, thiếu giáo viên. Ở những môn thiếu, các nhà trường đã thỉnh giảng giáo viên các trường trong địa bàn. Đối với những môn học dư giáo viên, các trường phân công các công việc chuyên môn khác phù hợp (Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Nội dung giáo dục địa phương) linh hoạt, phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đồng thời, đối với những môn học như Âm nhạc, tiếng Anh và Tin học, các trường tiếp tục đề xuất tuyển dụng theo quy định. Ngoài ra, Phòng giáo dục và Đào tạo đang phối hợp sắp xếp luân chuyển số giáo viên dôi dư theo kế hoạch chung.

3. Quy mô học sinh

3.1. Số liệu cuối học kỳ I:

Khối	Số lớp	Công lập	Số học sinh	Số Nữ	Số dân tộc	Hòa nhập
6	32	32	1108	531	19	19
7	37	37	1333	671	17	12
8	32	32	1116	546	15	5
9	28	28	865	564	16	7
TỔNG	129	129	4422	2312	67	43

3.2. Tỷ lệ duy trì sĩ số:

Trường THCS	HS đầu năm	Chuyển đi	Chuyển đến	Bỏ học	Chết	Lý do khác	HS CKI	TL DTSS	TL % 23-24
An Thới Đông	666	1	0	4	0	5	656	99.39%	99.18%
Bình Khánh	1354	1	0	5	0	1	1347	99.63%	99.27%
Cần Thạnh	777	2	0	4	0	1	770	99.48%	99.59%
Đoi Lầu	251	0	1	2	0	0	250	99.21%	98.94%
Long Hòa	551	0	1	1	0	1	550	99.82%	99.66%
Lý Nhơn	233	1	0	0	0	0	232	100.00%	99.62%
Tam Thôn Hiệp	435	4	0	6	0	10	415	98.57%	99.78%
Thanh An	206	0	2	6	0	0	202	97.12%	99.51%
Cấp THCS	4473	9	4	28	0	18	4422	99.37%	99.44%

II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác triển khai quán triệt:

Phòng Giáo dục và Đào tạo đã triển khai các văn bản chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện đến các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông theo Phụ lục (đính kèm).

2. Kết quả thực hiện:

2.1. Chương trình giáo dục phổ thông 2018:

Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn các trường thực hiện nghiêm túc Chương trình giáo dục phổ thông 2018 với đầy đủ môn học, hoạt động giáo dục, đảm bảo thời lượng thực hiện, đảm bảo mục tiêu Chương trình giáo dục phổ thông về phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Trong năm học 2024-2025, Phòng Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch kiểm tra trách nhiệm hiệu trưởng các trường trong công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông. Thông qua kiểm tra, Phòng Giáo dục và Đào tạo đã có những kiến nghị để đơn vị được kiểm tra tiếp tục phát huy những ưu điểm, đồng thời có biện pháp khắc những hạn chế nêu trong thông báo kết luận kết

quả kiểm tra¹.

2.2. Công tác quản lý, hướng dẫn, tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục nhà trường, các hoạt động giáo dục tăng cường, ngoài giờ chính khóa theo nhu cầu của người học tại các cơ sở giáo dục

Trên cơ sở chỉ đạo, hướng dẫn của Thành phố, Phòng Giáo dục và Đào tạo cũng đã tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành văn bản để quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục nhà trường, các hoạt động giáo dục tăng cường, ngoài giờ chính khóa theo nhu cầu của người học tại các cơ sở giáo dục².

Các hoạt động giáo dục ở các nhà trường bao gồm:

(i) chương trình dạy học 2 buổi/ngày (100% học sinh được học 2 buổi/ngày), bao gồm hoạt động dạy học, từ 4-5 tiết/tuần và hoạt động giáo dục, từ 4-5 tiết/tuần (hình thức câu lạc bộ, giáo dục kỹ năng sống, đọc sách,...);

(ii) các mô hình tiếng Anh trong nhà trường (tiếng Anh tăng cường, tiếng Anh với giáo viên người nước ngoài, câu lạc bộ tiếng Nhật);

(iii) các hoạt động trải nghiệm ngoài nhà trường được Phòng Giáo dục và Đào tạo phê duyệt kế hoạch trước khi thực hiện;

(iv) các chuyên đề chuyên môn, hội thảo, hội thi, kỳ thi học sinh, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học;

Kết quả, các hoạt động giáo dục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, nhất là giáo dục toàn diện học sinh, đáp ứng mục tiêu Chương trình giáo dục phổ thông.

2.3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy; công tác tổ chức, quản lý các hoạt động dạy học và các hoạt động giáo dục

Hệ thống văn bản về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy; công tác tổ chức, quản lý các hoạt động dạy học và các hoạt động giáo dục đã được Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai đến các trường theo Phụ lục (đính kèm).

Đến thời điểm báo cáo, các trường đều có cổng thông tin điện tử (website) đang hoạt động tốt, có hiệu quả trong truyền thông giáo dục và công khai các nội dung theo quy định.

Công tác chuyển đổi số được thực hiện trong công tác quản lý nhà trường (nhiều phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng), hầu hết giáo viên soạn giảng ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng và quản lý hồ sơ chuyên môn trực tuyến.

Các nhà trường cơ bản xây dựng xong kho học liệu số nhà trường, chia sẻ học liệu số để Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định đưa vào kho học liệu số dùng

¹ Thông báo số 1951/TB-GDDT ngày 02/12/2024 của Phòng GDĐT về kết luận kết quả kiểm tra trách nhiệm của Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Long Hòa trong việc quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2024-2025

² Công văn số 7054/UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2024-2025

chung của ngành giáo dục, đáp ứng nhu cầu người học và tỉ trọng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông hình thức trực tuyến là 35% đến năm 2025.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Ưu điểm:

Các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện luôn chấp hành và nắm được các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục trung học cơ sở và triển khai thực hiện vào các nhiệm vụ được giao.

Nhà trường đáp ứng tốt về cơ sở vật chất, có đủ số phòng học thông thường, phòng học bộ môn, TV Internet ở một số phòng học, vừa thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học, vừa thay thế cho các thiết bị, danh mục dạy học tối thiểu chưa được trang bị kịp thời.

Các trường có sân chơi bãi tập rộng rãi, thoáng mát đảm bảo cho học sinh vui chơi và luyện tập thể dục thể thao.

Giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác. Đa số là lực lượng giáo viên trẻ, năng động, sáng tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Đạo đức nghề nghiệp được đánh giá tốt, 100% giáo viên đã ứng dụng được công nghệ thông tin trong giảng dạy và công tác, các tập thể sư phạm đoàn kết.

Phần lớn học sinh có thái độ, tinh thần học tập tốt, năng động, tích cực trong học tập và tham gia các hoạt động phong trào.

Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi và các hoạt động phong trào phát huy năng khiếu và giáo dục toàn diện cho học sinh luôn được nhà trường quan tâm.

Giáo viên thực hiện đủ hồ sơ theo quy định, thực hiện tốt các nền nếp chuyên môn; thực hiện đổi mới về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh.

Giáo viên thực hiện tốt nội quy, quy chế chuyên môn của nhà trường, luôn tích cực, chủ động trong mọi công tác. Giáo viên thực hiện mượn và sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học, làm và sử dụng đồ dùng dạy học tự làm phục vụ công tác dạy và học mạng lại hiệu quả cao.

Chất lượng các môn học, hoạt động giáo dục ổn định và duy trì (*đính kèm thống kê*).

2. Hạn chế, nguyên nhân và biện pháp khắc phục:

(i) Việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, một số trường trung học cơ sở tập trung vào nội dung hoạt động dạy học bám sát, nâng cao chương trình chính khóa nhưng chưa tổ chức các hoạt động dạy học theo năng lực của từng nhóm đối tượng học sinh. Nguyên nhân, do tình hình đội ngũ ở các đơn vị này chưa đảm bảo thuận lợi khi chia theo nhóm năng lực học sinh. Biện pháp khắc phục, thực hiện ở những khối lớp thuận lợi, tiến đến thực hiện toàn trường, trong đó linh hoạt trong việc thực hiện chương trình môn học.

(ii) Việc kiểm tra, đánh giá học sinh chưa tốt ở một số giáo viên và một số môn học. Theo đó, tỉ lệ học sinh đạt điểm tốt có tỉ lệ khá cao, có môn học gần 80% điểm tốt (từ 8-10 điểm). Nguyên nhân là khâu xây dựng đặc tả đề chưa bám sát yêu cầu cần đạt của chương trình môn học, đồng thời khi xây dựng đề kiểm tra, các câu hỏi kiểm tra kiến thức vận dụng chưa chính xác. Biện pháp khắc phục là, quán triệt và hướng dẫn lại quy trình ra đề kiểm tra các môn học.

(iii) Một số hoạt động giáo dục khi kiểm tra định kỳ còn lạm dụng hình thức sản phẩm học tập (vẽ tranh). Theo đó, chưa đảm bảo đánh giá được việc học sinh có nắm được yêu cầu cần đạt của hoạt động giáo dục hay không, đồng thời chưa đảm bảo việc xây dựng hướng dẫn và tiêu chí đánh giá theo yêu cầu cần đạt trong chương trình môn học trước khi thực hiện. Biện pháp khắc phục là quán triệt và hướng dẫn lại quy trình ra đề kiểm tra (yêu cầu nộp sản phẩm hay dự án học tập), hướng dẫn và tiêu chí đánh giá theo yêu cầu cần đạt trong chương trình môn học trước khi thực hiện của các hoạt động giáo dục.

(iv) số lượng học sinh đạt giải các kỳ thi, hội thi, cuộc thi cấp thành phố chưa cao. Nguyên nhân, công tác bồi dưỡng của giáo viên lồng ghép trong thời gian thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông và tự nội lực của các trường nên chưa đảm bảo có sự tập trung đầu tư, nghiên cứu sâu cho công tác này; việc xếp giải theo tỉ lệ từ điểm cao xuống nên học sinh Cần Giờ khó thi đua so với các bạn trong quận, huyện khác của Thành phố. Biện pháp khắc phục, xây dựng kế hoạch ôn tập dài hơi, tăng cường công tác khuyến sự, khuyến tài trong công tác này.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ: Không có.

Trên đây là báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về việc chỉ đạo nhiệm vụ chuyên môn cấp Trung học cơ sở năm học 2024-2025./.

Nơi nhận:

- Trường đoàn và các thành viên Đoàn Kiểm tra Sở GDĐT;
- Phòng GDĐT: TP, PTP (THCS), thành viên Tổ THCS, phụ trách TCCB, phụ trách CSVC, phụ trách tài chính, phụ trách BDTX, phụ trách CNTT-CĐS;
- Hiệu trưởng các trường THCS;
- Trường THCS-THPT Thạnh An;
- Lưu: VT, PL.

TRƯỞNG PHÒNG


Võ Thị Diễm Phượng



VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CTGDPT
Năm học 2024-2025 cấp THCS

A. VĂN BẢN PHÒNG GDĐT:

1. Công văn số 333/GDĐT ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa theo Thông tư 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
2. Quyết định số 347/QĐ-GDĐT ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về thành lập Tổ Thẩm định hồ sơ lựa chọn sách giáo khoa lớp 9 của các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện;
3. Công văn số 373/GDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về thực hiện giáo dục STEM;
4. Kế hoạch số 750/KH-GDĐT ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ hè 2024;
5. Báo cáo số 821/BC-GDĐT ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về thực hiện xã hội hóa biên soạn sách giáo khoa theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018;
6. Công văn số 971/GDĐT ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện Công văn số 3780/SGDĐT-TCCB ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo (về bồi dưỡng nâng cao CBQL, GV các môn tích hợp);
7. Công văn số 973 /GDĐT ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Công văn số 2253/SGDĐT-VP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo;
8. Công văn số 1129/GDĐT ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Công văn số 4173/SGDĐT-GDTrH ngày 09/7/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo;
9. Công văn số 1184/GDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về lịch tham gia tập huấn chuyên môn các bộ môn hè 2024;
10. Công văn số 1253/GDĐT ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về bổ sung giáo viên tham gia tập huấn chuyên môn Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp hè năm 2024;
11. Giấy mời số 1261/GM-GDĐT ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về dự hội thảo chuyên môn chuẩn bị năm học 2024-2025 cấp trung học cơ sở;
12. Công văn số 1271/GDĐT ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Công văn số 4977/SGDĐT-GDTrH ngày 13/8/2024 của

Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024-2025;

13. Công văn số 1272/GDDT ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Công văn số 5058/SGDDT-GDTrH ngày 15/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo;

14. Công văn số 1300/GDDT ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn dạy học 2 buổi/ngày cấp trung học cơ sở năm học 2024-2025;

15. Công văn số 1305/GDDT ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về dự họp triển khai chuyên môn các bộ môn đầu năm học 2024-2025;

16. Công văn số 1380/GDDT ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về lịch tổ chức tổng kết năm học 2023-2024 và triển khai chuyên môn chuyên môn năm học 2024-2025;

17. Công văn số 1404/GDDT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về báo cáo học sinh học hòa nhập năm học 2024-2025;

18. Công văn số 1419/GDDT ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về thực hiện lồng ghép nội dung giáo dục quốc phòng và an ninh, an toàn giao thông; biển, đảo;

19. Kế hoạch số 1459/KH-GDDT ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông năm học 2024-2025;

20. Công văn số 1534/GDDT ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai thực hiện các mô hình ngoại ngữ trong nhà trường năm học 2024-2025;

21. Kế hoạch số 1550/KH-GDDT ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về kiểm tra trách nhiệm của Hiệu trưởng các trường trung học cơ sở trong việc quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2024-2025;

22. Công văn số 1551/GDDT ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tổ chức giảng dạy Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp cấp THCS;

23. Công văn số 1582/GDDT ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về đề nghị báo cáo hoạt động câu lạc bộ trong nhà trường năm học 2024-2025;

24. Thông báo số 1591/TB-GDDT ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về kết luận và chỉ đạo thực hiện các nội dung về chuyên môn sau các Hội nghị tổng kết năm học 2023-2024 và triển khai chuyên môn năm học 2024-2025 các bộ môn;

25. Công văn số 1617/GDDĐT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tham dự chuyên đề Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp cấp THCS năm học 2024-2025;

26. Kế hoạch số 1624/KH-GDDĐT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về xây dựng Kho Học liệu số dùng chung cho cấp Tiểu học và cấp Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Cần Giờ;

27. Kế hoạch số 1632/KH-GDDĐT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh trên địa bàn huyện Cần Giờ theo định hướng chuẩn Quốc tế giai đoạn 2021 - 2030” năm học 2024-2025;

28. Công văn số 1655/GDDĐT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện chương trình nhà trường ngoài giờ chính khóa;

29. Kế hoạch số 1680/KH-GDDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Hội thi “Khéo tay kỹ thuật” năm học 2024-2025;

30. Tờ trình số 1684/TTr-GDDĐT ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về ban hành công văn phê duyệt định mức kinh phí tổ chức lựa chọn sách giáo khoa ở các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện theo Thông tư 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

31. Kế hoạch số 1689/KH-GDDĐT ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về chuẩn bị cho Chương trình đánh giá học sinh quốc tế PISA chu kỳ 2025;

32. Kế hoạch số 1693/KH-GDDĐT ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về chuẩn bị nội dung thanh tra của Sở Giáo dục và Đào tạo (bổ sung) năm học 2024-2025;

33. Công văn số 1733/GDDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn dự toán kinh phí lựa chọn sách giáo khoa theo Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

34. Công văn số 1739/GDDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn xây dựng Kho Học liệu số ngành (cấp Trung học cơ sở);

35. Công văn số 1831/GDDĐT ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tham dự chuyên đề bồi dưỡng chuyên môn Công nghệ 6 năm học 2024-2025;

36. Công văn số 1837/GDDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về không tổ chức hội thi Khéo tay kỹ thuật cấp huyện năm học 2024-2025;

37. Công văn số 1849/GDDT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về rà soát, báo cáo chất lượng bài kiểm tra giữa kỳ I năm học 2024-2025;

38. Công văn số 1859/GDDT ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn giáo dục hoà nhập từ năm học 2024-2025 cấp THCS;

39. Công văn số 1954/GDDT ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về phối hợp tổ chức tuyên truyền sâu khẩu hóa về giáo dục đạo đức, lối sống, nếp sống văn minh, văn hóa giáo tiếp ứng xử trong cộng đồng;

40. Công văn số 2084/GDDT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về chấn chỉnh thực hiện các biện pháp phòng, chống bạo lực học đường tại các đơn vị trường học trên địa bàn huyện;

41. Thông báo số 85/TB-GDDT ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về kết luận Hội nghị sơ kết học kỳ I và triển khai nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II năm học 2024-2025 cấp trung học cơ sở;

42. Thông báo số 309/TB-GDDT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về kết luận và chỉ đạo thực hiện các nội dung về chuyên môn sau các Hội nghị Sơ kết học kỳ I và triển khai nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II năm học 2024-2025 các môn học và hoạt động giáo dục cấp trung học cơ sở;

B. VĂN BẢN VỀ CHUYÊN ĐỔI SỐ - ỨNG DỤNG CNTT

1. Kế hoạch số 2498/KH-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về triển khai Chương trình chuyển đổi số của Ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ giai đoạn 2021-2025;

2. Kế hoạch số 1186/KH-GDDT ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Chương trình chuyển đổi số của Ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ giai đoạn 2021-2025;

3. Kế hoạch số 2545/KH-GDDT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai thực hiện xây dựng công trình 50 trường học số chào mừng 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025);

4. Kế hoạch số 559/KH-GDDT ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai Chương trình “Chuyển đổi số” và Đề án “Đô thị thông minh” của Ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ năm 2024;

5. Công văn số 1931/UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về phê duyệt chủ trương thực hiện trường học số tại Trường Trung học cơ sở Cần Thạnh và các trường tiểu học, trung học cơ sở khác trên địa bàn huyện khi đảm bảo điều kiện triển khai thực hiện

6. Công văn số 4761/UBND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về phê duyệt chủ trương thực hiện phòng học số và thư viện số tại Trường

Tiểu học Bình Khánh và Trường Trung học cơ sở Cần Thạnh và các trường tiểu học, trung học cơ sở khác trên địa bàn huyện khi đảm bảo điều kiện triển khai thực hiện;

7. Công văn số 4879/UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về triển khai thí điểm học bạ số trên địa bàn huyện Cần Giờ;

8. Kế hoạch số 962/KH-GDDT ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai thí điểm học bạ số ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ;

9. Quyết định số 542/QĐ-GDDT ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thí điểm học bạ số;

10. Kế hoạch số 1624/KH-GDDT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về xây dựng Kho Học liệu số dùng chung cho cấp Tiểu học và cấp Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Cần Giờ;

11. Công văn số 1739/GDDT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn xây dựng học liệu số ngành (cấp trung học cơ sở)

12. Công văn số 49/GDDT ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn định mức chi, nguồn chi và hồ sơ quyết toán chế độ thâm định học liệu số ngành cấp trung học cơ sở;

13. Quyết định số 01/QĐ-GDDT ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về ban hành Kế hoạch xây dựng “Trường học thông minh” giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Cần Giờ;

14. Kế hoạch số 1193/KH-GDDT ngày 30 tháng 6 năm 2021 về phát triển bộ môn tin học các trường Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn huyện, giai đoạn 2021-2025 và hướng tới năm 2030”;

15. Kế hoạch số 1328/KH-GDDT ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, phát triển năng lực, kỹ năng số cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên ngành Giáo dục thực hiện chương trình chuyển đổi số ngành Giáo dục huyện giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Cần Giờ” giai đoạn 2024-2025;

16. Kế hoạch số 707/KH-GDDT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác định điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 Ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ;

C. VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CỦA UBND HUYỆN

1. Công văn số 4667/UBND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về hướng dẫn các trường tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chương trình dạy học 2 buổi/ngày kể từ năm học 2019-2020;

2. Kế hoạch số 5522/KH-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông;

3. Công văn số 1586/UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa ở các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện theo Thông tư 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

4. Báo cáo số 4937/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về kết quả thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và kết quả thực hiện sau giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên địa bàn huyện Cần Giờ;

5. Công văn số 7054/UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác, thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024-2025 của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn huyện;

6. Công văn số 7941/UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về phê duyệt định mức kinh phí tổ chức lựa chọn sách giáo khoa ở các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện theo Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

7. Kế hoạch số 2732/KH-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về thực hiện Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh trên địa bàn huyện Cần Giờ theo định hướng chuẩn Quốc tế giai đoạn 2021-2030";

8. Kế hoạch số 1666/KH-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về triển khai triển khai thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Cần Giờ;

9. Đề án số 2005/ĐA-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về thực hiện chuyển đổi số trong công tác tuyển sinh đầu cấp từ năm học 2022-2023 trên địa bàn huyện Cần Giờ;

10. Kế hoạch số 2801/KH-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện ban hành kế hoạch tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của Ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030;

11. Kế hoạch số 4567/KH-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về “Phát động phong trào thi đua thực hiện “Chính quyền số”, “Chuyển đổi số” trên địa bàn huyện Cần Giờ;

12. Kế hoạch số 4762/KH-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, phát triển năng lực, kỹ năng số cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên ngành Giáo dục thực hiện chương trình chuyển đổi số ngành Giáo dục huyện giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Cần Giờ” giai đoạn 2024-2025./.

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ



KẾT QUẢ HỌC TẬP
Học kỳ I - Năm học 2024 - 2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	148	16	10.81%	68	45.95%	56	37.84%	140	94.59%	8	5.41%	
THCS BK	6	345	54	15.65%	185	53.62%	103	29.86%	342	99.13%	3	0.87%	
THCS CT	6	232	57	24.57%	98	42.24%	63	27.16%	218	93.97%	14	6.03%	
THCS DL	6	54	5	9.26%	30	55.56%	19	35.19%	54	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	6	116	7	6.03%	63	54.31%	40	34.48%	110	94.83%	6	5.17%	
THCS LN	6	53	3	5.66%	28	52.83%	22	41.51%	53	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	6	105	8	7.62%	52	49.52%	40	38.10%	100	95.24%	5	4.76%	
THCS-THPT TA	6	55	11	20.00%	18	32.73%	21	38.18%	50	90.91%	5	9.09%	
KHỐI 6		1108	161	14.53%	542	48.92%	364	32.85%	1067	96.30%	41	3.70%	
THCS ATĐ	7	201	29	14.43%	91	45.27%	72	35.82%	192	95.52%	9	4.48%	
THCS BK	7	399	60	15.04%	199	49.87%	129	32.33%	388	97.24%	11	2.76%	
THCS CT	7	237	38	16.03%	103	43.46%	80	33.76%	221	93.25%	16	6.75%	
THCS DL	7	97	13	13.40%	33	34.02%	48	49.48%	94	96.91%	3	3.09%	
THCS LH	7	148	10	6.76%	45	30.41%	73	49.32%	128	86.49%	20	13.51%	
THCS LN	7	66	11	16.67%	17	25.76%	29	43.94%	57	86.36%	9	13.64%	
THCS TTH	7	124	13	10.48%	39	31.45%	66	53.23%	118	95.16%	6	4.84%	
THCS-THPT TA	7	61	11	18.03%	20	32.79%	26	42.62%	57	93.44%	4	6.56%	
KHỐI 7		1333	185	13.88%	547	41.04%	523	39.23%	1255	94.15%	78	5.85%	
THCS ATĐ	8	173	17	9.83%	69	39.88%	79	45.66%	165	95.38%	8	4.62%	
THCS BK	8	337	53	15.73%	144	42.73%	124	36.80%	321	95.25%	16	4.75%	
THCS CT	8	179	35	19.55%	74	41.34%	45	25.14%	154	86.03%	25	13.97%	
THCS DL	8	57	6	10.53%	20	35.09%	30	52.63%	56	98.25%	1	1.75%	
THCS LH	8	147	17	11.56%	59	40.14%	53	36.05%	129	87.76%	18	12.24%	
THCS LN	8	61	4	6.56%	22	36.07%	27	44.26%	53	86.89%	8	13.11%	
THCS TTH	8	107	16	14.95%	36	33.64%	49	45.79%	101	94.39%	6	5.61%	
THCS-THPT TA	8	55	3	5.45%	20	36.36%	29	52.73%	52	94.55%	3	5.45%	
KHỐI 8		1116	151	13.53%	444	39.78%	436	39.07%	1031	92.38%	85	7.62%	
THCS ATĐ	9	134	19	14.18%	44	32.84%	62	46.27%	125	93.28%	9	6.72%	
THCS BK	9	266	43	16.17%	102	38.35%	98	36.84%	243	91.35%	23	8.65%	
THCS CT	9	122	0	0.00%	17	13.93%	93	76.23%	110	90.16%	12	9.84%	
THCS DL	9	42	6	14.29%	16	38.10%	17	40.48%	39	92.86%	3	7.14%	
THCS LH	9	139	6	4.32%	69	49.64%	49	35.25%	124	89.21%	15	10.79%	
THCS LN	9	52	7	13.46%	18	34.62%	24	46.15%	49	94.23%	3	5.77%	
THCS TTH	9	79	4	5.06%	46	58.23%	26	32.91%	76	96.20%	3	3.80%	
THCS-THPT TA	9	31	14	45.16%	7	22.58%	10	32.26%	31	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 9		865	99	11.45%	319	36.88%	379	43.82%	797	92.14%	68	7.86%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	656	81	12.35%	272	41.46%	269	41.01%	622	94.82%	34	5.18%	
THCS BK	1347	210	15.59%	630	46.77%	454	33.70%	1294	96.07%	53	3.93%	
THCS CT	770	130	16.88%	292	37.92%	281	36.49%	703	91.30%	67	8.70%	
THCS DL	250	30	12.00%	99	39.60%	114	45.60%	243	97.20%	7	2.80%	
THCS LH	550	40	7.27%	236	42.91%	215	39.09%	491	89.27%	59	10.73%	
THCS LN	232	25	10.78%	85	36.64%	102	43.97%	212	91.38%	20	8.62%	
THCS TTH	415	41	9.88%	173	41.69%	181	43.61%	395	95.18%	20	4.82%	
THCS-THPT TA	202	39	19.31%	65	32.18%	86	42.57%	190	94.06%	12	5.94%	
HUYỆN	4422	596	13.48%	1852	41.88%	1702	38.49%	4150	93.85%	272	6.15%	



KẾT QUẢ RÈN LUYỆN
Học kỳ I - Năm học 2024 - 2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATD	6	148	102	68.92%	39	26.35%	7	4.73%	148	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	6	345	295	85.51%	47	13.62%	3	0.87%	345	100.00%	0	0.00%	
THCS CT	6	232	215	92.67%	17	7.33%	0	0.00%	232	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	6	54	35	64.81%	19	35.19%	0	0.00%	54	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	6	116	64	55.17%	36	31.03%	16	13.79%	116	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	6	53	38	71.70%	15	28.30%	0	0.00%	53	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	6	105	84	80.00%	17	16.19%	4	3.81%	105	100.00%	0	0.00%	
THCS-THPT TA	6	55	30	54.55%	20	36.36%	5	9.09%	55	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 6		1108	863	77.89%	210	18.95%	35	3.16%	1108	100.00%	0	0.00%	
THCS ATD	7	201	179	89.05%	18	8.96%	4	1.99%	201	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	7	399	351	87.97%	43	10.78%	5	1.25%	399	100.00%	0	0.00%	
THCS CT	7	237	200	84.39%	37	15.61%	0	0.00%	237	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	7	97	46	47.42%	46	47.42%	5	5.15%	97	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	7	148	54	36.49%	67	45.27%	26	17.57%	147	99.32%	1	0.68%	
THCS LN	7	66	29	43.94%	37	56.06%	0	0.00%	66	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	7	124	88	70.97%	27	21.77%	9	7.26%	124	100.00%	0	0.00%	
THCS-THPT TA	7	61	32	52.46%	25	40.98%	4	6.56%	61	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 7		1333	979	73.44%	300	22.51%	53	3.98%	1332	99.92%	1	0.08%	
THCS ATD	8	173	131	75.72%	31	17.92%	8	4.62%	170	98.27%	3	1.73%	
THCS BK	8	337	255	75.67%	75	22.26%	4	1.19%	334	99.11%	3	0.89%	
THCS CT	8	179	131	73.18%	37	20.67%	2	1.12%	170	94.97%	9	5.03%	
THCS DL	8	57	21	36.84%	34	59.65%	2	3.51%	57	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	8	147	76	51.70%	51	34.69%	15	10.20%	142	96.60%	5	3.40%	
THCS LN	8	61	41	67.21%	20	32.79%	0	0.00%	61	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	8	107	77	71.96%	25	23.36%	5	4.67%	107	100.00%	0	0.00%	
THCS-THPT TA	8	55	25	45.45%	27	49.09%	3	5.45%	55	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 8		1116	757	67.83%	300	26.88%	39	3.49%	1096	98.21%	20	1.79%	
THCS ATD	9	134	102	76.12%	29	21.64%	3	2.24%	134	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	9	266	203	76.32%	41	15.41%	17	6.39%	261	98.12%	5	1.88%	
THCS CT	9	122	104	85.25%	17	13.93%	1	0.82%	122	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	9	42	27	64.29%	11	26.19%	4	9.52%	42	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	9	139	66	47.48%	49	35.25%	17	12.23%	132	94.96%	7	5.04%	
THCS LN	9	52	44	84.62%	0	0.00%	8	15.38%	52	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	9	79	54	68.35%	23	29.11%	2	2.53%	79	100.00%	0	0.00%	
THCS-THPT TA	9	31	14	45.16%	7	22.58%	10	32.26%	31	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 9		865	614	70.98%	177	20.46%	62	7.17%	853	98.61%	12	1.39%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATD	656	514	78.35%	117	17.84%	22	3.35%	653	99.54%	3	0.46%	
THCS BK	1347	1104	81.96%	206	15.29%	29	2.15%	1339	99.41%	8	0.59%	
THCS CT	770	650	84.42%	108	14.03%	3	0.39%	761	98.83%	9	1.17%	
THCS DL	250	129	51.60%	110	44.00%	11	4.40%	250	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	550	260	47.27%	203	36.91%	74	13.45%	537	97.64%	13	2.36%	
THCS LN	232	152	65.52%	72	31.03%	8	3.45%	232	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	415	303	73.01%	92	22.17%	20	4.82%	415	100.00%	0	0.00%	
THCS-THPT TA	202	101	50.00%	79	39.11%	22	10.89%	202	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN	4422	3213	72.66%	987	22.32%	189	4.27%	4389	99.25%	33	0.75%	



PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN NGỮ VĂN
Học kỳ I - Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		<3.5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	148	44	29.73%	51	34.46%	52	35.14%	147	99.32%	1	0.68%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	101	29.28%	195	56.52%	46	13.33%	342	99.13%	3	0.87%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	34	14.66%	121	52.16%	61	26.29%	216	93.10%	16	6.90%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6	54	5	9.26%	30	55.56%	18	33.33%	53	98.15%	1	1.85%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	14	12.07%	63	54.31%	33	28.45%	110	94.83%	6	5.17%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	8	15.09%	31	58.49%	14	26.42%	53	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	14	13.33%	56	53.33%	33	31.43%	103	98.10%	2	1.90%	0	0.00%	
Thanh An	6	55	14	25.45%	21	38.18%	17	30.91%	52	94.55%	3	5.45%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	234	21.12%	568	51.26%	274	24.73%	1076	97.11%	32	2.89%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	201	30	14.93%	94	46.77%	70	34.83%	194	96.52%	6	2.99%	1	0.50%	
Bình Khánh	7	399	88	22.06%	207	51.88%	99	24.81%	394	98.75%	5	1.25%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	237	47	19.83%	110	46.41%	74	31.22%	231	97.47%	6	2.53%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	97	21	21.65%	37	38.14%	35	36.08%	93	95.88%	4	4.12%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	9	6.08%	78	52.70%	54	36.49%	141	95.27%	6	4.05%	1	0.68%	
Lý Nhơn	7	66	11	16.67%	20	30.30%	28	42.42%	59	89.39%	7	10.61%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	12	9.68%	53	42.74%	58	46.77%	123	99.19%	1	0.81%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	11	18.03%	22	36.07%	26	42.62%	59	96.72%	2	3.28%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	229	17.18%	621	46.59%	444	33.31%	1294	97.07%	37	2.78%	2	0.15%	
An Thới Đông	8	173	32	18.50%	78	45.09%	55	31.79%	165	95.38%	8	4.62%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	66	19.58%	180	53.41%	82	24.33%	328	97.33%	9	2.67%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	179	26	14.53%	94	52.51%	42	23.46%	162	90.50%	12	6.70%	5	2.79%	
Đoi Lầu	8	57	6	10.53%	26	45.61%	24	42.11%	56	98.25%	1	1.75%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	18	12.24%	67	45.58%	45	30.61%	130	88.44%	15	10.20%	2	1.36%	
Lý Nhơn	8	61	5	8.20%	22	36.07%	23	37.70%	50	81.97%	11	18.03%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	19	17.76%	42	39.25%	45	42.06%	106	99.07%	1	0.93%	0	0.00%	
Thanh An	8	56	11	19.64%	23	41.07%	21	37.50%	55	98.21%	1	1.79%	0	0.00%	
HUYỆN		1117	183	16.38%	532	47.63%	337	30.17%	1052	94.18%	58	5.19%	7	0.63%	
An Thới Đông	9	134	32	23.88%	51	38.06%	43	32.09%	126	94.03%	8	5.97%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	266	84	31.58%	113	42.48%	59	22.18%	256	96.24%	10	3.76%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	122	17	13.93%	46	37.70%	39	31.97%	102	83.61%	19	15.57%	1	0.82%	
Đoi Lầu	9	42	8	19.05%	15	35.71%	18	42.86%	41	97.62%	1	2.38%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	14	10.07%	70	50.36%	40	28.78%	124	89.21%	13	9.35%	2	1.44%	
Lý Nhơn	9	52	11	21.15%	28	53.85%	10	19.23%	49	94.23%	3	5.77%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	79	7	8.86%	46	58.23%	25	31.65%	78	98.73%	1	1.27%	0	0.00%	
Thanh An	9	31	3	9.68%	12	38.71%	13	41.94%	28	90.32%	3	9.68%	0	0.00%	
HUYỆN		865	176	20.35%	381	44.05%	247	28.55%	804	92.95%	58	6.71%	3	0.35%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		<3.5		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	656	138	21.04%	274	41.77%	220	33.54%	632	96.34%	23	3.51%	1	0.15%	
Bình Khánh	1347	339	25.17%	695	51.60%	286	21.23%	1320	98.00%	27	2.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	770	124	16.10%	371	48.18%	216	28.05%	711	92.34%	53	6.88%	6	0.78%	
Đoi Lầu	250	40	16.00%	108	43.20%	95	38.00%	243	97.20%	7	2.80%	0	0.00%	
Long Hòa	550	55	10.00%	278	50.55%	172	31.27%	505	91.82%	40	7.27%	5	0.91%	
Lý Nhơn	232	35	15.09%	101	43.53%	75	32.33%	211	90.95%	21	9.05%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	415	52	12.53%	197	47.47%	161	38.80%	410	98.80%	5	1.20%	0	0.00%	
Thanh An	203	39	19.21%	78	38.42%	77	37.93%	194	95.57%	9	4.43%	0	0.00%	
HUYỆN	4423	822	18.58%	2102	47.52%	1302	29.44%	4226	95.55%	185	4.18%	12	0.27%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TOÁN
Học kỳ I - Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHẢ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5		<3,5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	148	52	35.14%	46	31.08%	40	27.03%	138	93.24%	10	6.76%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	166	48.12%	118	34.20%	50	14.49%	334	96.81%	11	3.19%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	103	44.40%	90	38.79%	35	15.09%	228	98.28%	4	1.72%	0	0.00%	
Đôi Lầu	6	54	17	31.48%	22	40.74%	14	25.93%	53	98.15%	1	1.85%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	29	25.00%	47	40.52%	30	25.86%	106	91.38%	10	8.62%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	4	7.55%	23	43.40%	19	35.85%	46	86.79%	7	13.21%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	11	10.48%	65	61.90%	22	20.95%	98	93.33%	7	6.67%	0	0.00%	
Thanh An	6	55	16	29.09%	10	18.18%	20	36.36%	46	83.64%	9	16.36%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	398	35.92%	421	38.00%	230	20.76%	1049	94.68%	59	5.32%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	201	57	28.36%	78	38.81%	57	28.36%	192	95.52%	77	38.31%	1	0.50%	
Bình Khánh	7	399	159	39.85%	128	32.08%	89	22.31%	376	94.24%	179	44.86%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	237	72	30.38%	98	41.35%	54	22.78%	224	94.51%	172	72.57%	28	11.81%	
Đôi Lầu	7	97	26	26.80%	33	34.02%	33	34.02%	92	94.85%	26	26.80%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	22	14.86%	47	31.76%	59	39.86%	128	86.49%	81	54.73%	8	5.41%	
Lý Nhơn	7	66	11	16.67%	18	27.27%	30	45.45%	59	89.39%	24	36.36%	1	1.52%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	38	30.65%	43	34.68%	28	22.58%	109	87.90%	71	57.26%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	12	19.67%	13	21.31%	30	49.18%	55	90.16%	13	21.31%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	397	29.78%	458	34.36%	380	28.51%	1235	92.65%	643	48.24%	38	2.85%	
An Thới Đông	8	173	59	34.10%	52	30.06%	49	28.32%	160	92.49%	2	1.16%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	86	25.52%	99	29.38%	102	30.27%	287	85.16%	22	6.53%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	179	64	35.75%	63	35.20%	31	17.32%	158	88.27%	3	1.68%	0	0.00%	
Đôi Lầu	8	57	8	14.04%	10	17.54%	32	56.14%	50	87.72%	1	1.75%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	39	26.53%	50	34.01%	44	29.93%	133	90.48%	12	8.16%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	61	5	8.20%	19	31.15%	29	47.54%	53	86.89%	5	8.20%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	33	30.84%	28	26.17%	31	28.97%	92	85.98%	0	0.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	55	3	5.45%	12	21.82%	25	45.45%	40	72.73%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1116	297	26.61%	333	29.84%	343	30.73%	973	87.19%	45	4.03%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	134	27	20.15%	37	27.61%	49	36.57%	113	84.33%	10	7.46%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	266	54	20.30%	98	36.84%	90	33.83%	242	90.98%	8	3.01%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	122	36	29.51%	53	43.44%	21	17.21%	110	90.16%	15	12.30%	1	0.82%	
Đôi Lầu	9	42	11	26.19%	17	40.48%	9	21.43%	37	88.10%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	48	34.53%	53	38.13%	32	23.02%	133	95.68%	11	7.91%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	52	11	21.15%	16	30.77%	20	38.46%	47	90.38%	3	5.77%	1	1.92%	
Tam Thôn Hiệp	9	79	27	34.18%	27	34.18%	18	22.78%	72	91.14%	4	5.06%	0	0.00%	
Thanh An	9	31	5	16.13%	10	32.26%	11	35.48%	26	83.87%	4	12.90%	0	0.00%	
HUYỆN		865	219	25.32%	311	35.95%	250	28.90%	780	90.17%	55	6.36%	2	0.23%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHẢ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
		8 -->10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5		<3,5		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	656	195	29.73%	213	32.47%	195	29.73%	603	91.92%	52	7.93%	1	0.15%	
Bình Khánh	1347	465	34.52%	443	32.89%	331	24.57%	1239	91.98%	108	8.02%	0	0.00%	
Cần Thạnh	770	275	35.71%	304	39.48%	141	18.31%	720	93.51%	43	5.58%	7	0.91%	
Đôi Lầu	250	62	24.80%	82	32.80%	88	35.20%	232	92.80%	18	7.20%	0	0.00%	
Long Hòa	550	138	25.09%	197	35.82%	165	30.00%	500	90.91%	46	8.36%	4	0.73%	
Lý Nhơn	232	31	13.36%	76	32.76%	98	42.24%	205	88.36%	26	11.21%	1	0.43%	
Tam Thôn Hiệp	415	109	26.27%	163	39.28%	99	23.86%	371	89.40%	44	10.60%	0	0.00%	
Thanh An	202	36	17.82%	45	22.28%	86	42.57%	167	82.67%	35	17.33%	0	0.00%	
HUYỆN	4422	1311	29.65%	1523	34.44%	1203	27.20%	4037	91.29%	372	8.41%	13	0.29%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN NGOẠI NGỮ 1 (TIẾNG ANH)
Học kỳ I - Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5		<3,5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	148	40	27.03%	47	31.76%	45	30.41%	132	89.19%	16	10.81%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	76	22.03%	90	26.09%	133	38.55%	299	86.67%	46	13.33%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	85	36.64%	46	19.83%	58	25.00%	189	81.47%	37	15.95%	6	2.59%	
Đoi Lầu	6	54	6	11.11%	37	68.52%	11	20.37%	54	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	5	4.31%	31	26.72%	66	56.90%	102	87.93%	14	12.07%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	10	18.87%	17	32.08%	25	47.17%	52	98.11%	1	1.89%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	18	17.14%	26	24.76%	50	47.62%	94	89.52%	11	10.48%	0	0.00%	
Thanh An	6	55	23	41.82%	9	16.36%	23	41.82%	55	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	263	23.74%	303	27.35%	411	37.09%	977	88.18%	125	11.28%	6	0.54%	
An Thới Đông	7	201	38	18.91%	65	32.34%	69	34.33%	172	85.57%	28	13.93%	1	0.50%	
Bình Khánh	7	399	59	14.79%	133	33.33%	154	38.60%	346	86.72%	53	13.28%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	237	29	12.24%	72	30.38%	77	32.49%	178	75.11%	52	21.94%	7	2.95%	
Đoi Lầu	7	97	7	7.22%	22	22.68%	44	45.36%	73	75.26%	24	24.74%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	22	14.86%	42	28.38%	48	32.43%	112	75.68%	30	20.27%	6	4.05%	
Lý Nhơn	7	66	6	9.09%	14	21.21%	33	50.00%	53	80.30%	12	18.18%	1	1.52%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	16	12.90%	31	25.00%	47	37.90%	94	75.81%	30	24.19%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	10	16.39%	5	8.20%	34	55.74%	49	80.33%	12	19.67%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	187	14.03%	384	28.81%	506	37.96%	1077	80.80%	241	18.08%	15	1.13%	
An Thới Đông	8	173	28	16.18%	60	34.68%	65	37.57%	153	88.44%	20	11.56%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	70	20.77%	109	32.34%	113	33.53%	292	86.65%	45	13.35%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	179	28	15.64%	44	24.58%	51	28.49%	123	68.72%	45	25.14%	11	6.15%	
Đoi Lầu	8	57	15	26.32%	22	38.60%	19	33.33%	56	98.25%	1	1.75%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	34	23.13%	44	29.93%	48	32.65%	126	85.71%	21	14.29%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	61	9	14.75%	17	27.87%	26	42.62%	52	85.25%	9	14.75%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	20	18.69%	24	22.43%	44	41.12%	88	82.24%	19	17.76%	0	0.00%	
Thanh An	8	55	16	29.09%	20	36.36%	18	32.73%	54	98.18%	1	1.82%	0	0.00%	
HUYỆN		1116	220	19.71%	340	30.47%	384	34.41%	944	84.59%	161	14.43%	11	0.99%	
An Thới Đông	9	134	27	20.15%	35	26.12%	59	44.03%	121	90.30%	13	9.70%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	266	48	18.05%	84	31.58%	99	37.22%	231	86.84%	35	13.16%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	122	6	4.92%	27	22.13%	47	38.52%	80	65.57%	38	31.15%	4	3.28%	
Đoi Lầu	9	42	8	19.05%	21	50.00%	12	28.57%	41	97.62%	1	2.38%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	21	15.11%	46	33.09%	54	38.85%	121	87.05%	16	11.51%	2	1.44%	
Lý Nhơn	9	52	13	25.00%	18	34.62%	19	36.54%	50	96.15%	2	3.85%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	79	7	8.86%	26	32.91%	35	44.30%	68	86.08%	11	13.92%	0	0.00%	
Thanh An	9	31	9	29.03%	16	51.61%	6	19.35%	31	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		865	139	16.07%	273	31.56%	331	38.27%	743	85.90%	116	13.41%	6	0.69%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7,9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		<3.5		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	656	133	20.27%	207	31.55%	238	36.28%	578	88.11%	77	11.74%	1	0.15%	
Bình Khánh	1347	253	18.78%	416	30.88%	499	37.05%	1168	86.71%	179	13.29%	0	0.00%	
Cần Thạnh	770	148	19.22%	189	24.55%	233	30.26%	570	74.03%	172	22.34%	28	3.64%	
Đoi Lầu	250	36	14.40%	102	40.80%	86	34.40%	224	89.60%	26	10.40%	0	0.00%	
Long Hòa	550	82	14.91%	163	29.64%	216	39.27%	461	83.82%	81	14.73%	8	1.45%	
Lý Nhơn	232	38	16.38%	66	28.45%	103	44.40%	207	89.22%	24	10.34%	1	0.43%	
Tam Thôn Hiệp	415	61	14.70%	107	25.78%	176	42.41%	344	82.89%	71	17.11%	0	0.00%	
Thanh An	202	58	28.71%	50	24.75%	81	40.10%	189	93.56%	13	6.44%	0	0.00%	
HUYỆN	4422	809	18.29%	1300	29.40%	1632	36.91%	3741	84.60%	643	14.54%	38	0.86%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN GD&CD
Học kỳ I - Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5		<3,5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	148	31	20.95%	64	43.24%	52	35.14%	147	99.32%	1	0.68%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	154	44.64%	154	44.64%	34	9.86%	342	99.13%	3	0.87%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	105	45.26%	86	37.07%	36	15.52%	227	97.84%	4	1.72%	1	0.43%	
Đoi Lầu	6	54	13	24.07%	27	50.00%	14	25.93%	54	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	45	38.79%	48	41.38%	22	18.97%	115	99.14%	1	0.86%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	6	11.32%	32	60.38%	15	28.30%	53	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	11	10.48%	66	62.86%	25	23.81%	102	97.14%	3	2.86%	0	0.00%	
Thanh An	6	55	27	49.09%	14	25.45%	12	21.82%	53	96.36%	2	3.64%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	392	35.38%	491	44.31%	210	18.95%	1093	98.65%	14	1.26%	1	0.09%	
An Thới Đông	7	201	55	27.36%	91	45.27%	55	27.36%	201	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	399	104	26.07%	233	58.40%	61	15.29%	398	99.75%	1	0.25%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	237	123	51.90%	76	32.07%	35	14.77%	234	98.73%	3	1.27%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	97	37	38.14%	54	55.67%	6	6.19%	97	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	22	14.86%	58	39.19%	65	43.92%	145	97.97%	3	2.03%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	66	15	22.73%	31	46.97%	17	25.76%	63	95.45%	3	4.55%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	25	20.16%	49	39.52%	47	37.90%	121	97.58%	3	2.42%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	25	40.98%	22	36.07%	13	21.31%	60	98.36%	1	1.64%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	406	30.46%	614	46.06%	299	22.43%	1319	98.95%	14	1.05%	0	0.00%	
An Thới Đông	8	173	25	14.45%	63	36.42%	82	47.40%	170	98.27%	3	1.73%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	144	42.73%	145	43.03%	45	13.35%	334	99.11%	3	0.89%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	179	122	68.16%	37	20.67%	19	10.61%	178	99.44%	1	0.56%	0	0.00%	
Đoi Lầu	8	57	4	7.02%	38	66.67%	15	26.32%	57	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	43	29.25%	90	61.22%	14	9.52%	147	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	61	12	19.67%	33	54.10%	14	22.95%	59	96.72%	2	3.28%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	26	24.30%	58	54.21%	23	21.50%	107	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	55	15	27.27%	35	63.64%	5	9.09%	55	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1116	391	35.04%	499	44.71%	217	19.44%	1107	99.19%	9	0.81%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	134	25	18.66%	57	42.54%	51	38.06%	133	99.25%	1	0.75%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	266	57	21.43%	132	49.62%	63	23.68%	252	94.74%	14	5.26%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	122	55	45.08%	44	36.07%	21	17.21%	120	98.36%	2	1.64%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	42	4	9.52%	26	61.90%	12	28.57%	42	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	51	36.69%	79	56.83%	9	6.47%	139	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	52	16	30.77%	22	42.31%	13	25.00%	51	98.08%	1	1.92%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	79	7	8.86%	49	62.03%	23	29.11%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	31	12	38.71%	13	41.94%	4	12.90%	29	93.55%	2	6.45%	0	0.00%	
HUYỆN		865	227	26.24%	422	48.79%	196	22.66%	845	97.69%	20	2.31%	0	0.00%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
		8 -->10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5		<3,5		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	656	136	20.73%	275	41.92%	240	36.59%	651	99.24%	5	0.76%	0	0.00%	
Bình Khánh	1347	459	34.08%	664	49.29%	203	15.07%	1326	98.44%	21	1.56%	0	0.00%	
Cần Thạnh	770	405	52.60%	243	31.56%	111	14.42%	759	98.57%	10	1.30%	1	0.13%	
Đoi Lầu	250	58	23.20%	145	58.00%	47	18.80%	250	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	550	161	29.27%	275	50.00%	110	20.00%	546	99.27%	4	0.73%	0	0.00%	
Lý Nhơn	232	49	21.12%	118	50.86%	59	25.43%	226	97.41%	6	2.59%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	415	69	16.63%	222	53.49%	118	28.43%	409	98.55%	6	1.45%	0	0.00%	
Thanh An	202	79	39.11%	84	41.58%	34	16.83%	197	97.52%	5	2.48%	0	0.00%	
HUYỆN	4422	1416	32.02%	2026	45.82%	922	20.85%	4364	98.69%	57	1.29%	1	0.02%	



PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CÁN GIỎ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ
Học kỳ I - Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5		<3,5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	148	25	16.89%	86	58.11%	27	18.24%	138	93.24%	10	6.76%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	92	26.67%	160	46.38%	87	25.22%	339	98.26%	6	1.74%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	51	21.98%	104	44.83%	62	26.72%	217	93.53%	15	6.47%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6	54	9	16.67%	26	48.15%	18	33.33%	53	98.15%	1	1.85%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	57	49.14%	47	40.52%	12	10.34%	116	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	7	13.21%	24	45.28%	17	32.08%	48	90.57%	5	9.43%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	20	19.05%	48	45.71%	31	29.52%	99	94.29%	6	5.71%	0	0.00%	
Thanh An	6	55	26	47.27%	21	38.18%	8	14.55%	55	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	287	25.90%	516	46.57%	262	23.65%	1065	96.12%	43	3.88%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	201	58	28.86%	106	52.74%	31	15.42%	195	97.01%	6	2.99%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	399	133	33.33%	183	45.86%	74	18.55%	390	97.74%	9	2.26%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	237	63	26.58%	107	45.15%	49	20.68%	219	92.41%	18	7.59%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	97	16	16.49%	36	37.11%	42	43.30%	94	96.91%	3	3.09%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	44	29.73%	52	35.14%	48	32.43%	144	97.30%	4	2.70%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	66	18	27.27%	22	33.33%	16	24.24%	56	84.85%	7	10.61%	3	4.55%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	22	17.74%	54	43.55%	46	37.10%	122	98.39%	2	1.61%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	30	49.18%	18	29.51%	12	19.67%	60	98.36%	1	1.64%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	384	28.81%	578	43.36%	318	23.86%	1280	96.02%	50	3.75%	3	0.23%	
An Thới Đông	8	173	38	21.97%	91	52.60%	43	24.86%	172	99.42%	1	0.58%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	157	46.59%	113	33.53%	54	16.02%	324	96.14%	13	3.86%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	179	91	50.84%	41	22.91%	28	15.64%	160	89.39%	15	8.38%	4	2.23%	
Đoi Lầu	8	57	13	22.81%	24	42.11%	19	33.33%	56	98.25%	1	1.75%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	29	19.73%	64	43.54%	42	28.57%	135	91.84%	12	8.16%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	61	10	16.39%	18	29.51%	21	34.43%	49	80.33%	11	18.03%	1	1.64%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	21	19.63%	60	56.07%	26	24.30%	107	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	55	46	83.64%	9	16.36%	0	0.00%	55	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1116	405	36.29%	420	37.63%	233	20.88%	1058	94.80%	53	4.75%	5	0.45%	
An Thới Đông	9	134	28	20.90%	76	56.72%	28	20.90%	132	98.51%	2	1.49%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	266	81	30.45%	74	27.82%	89	33.46%	244	91.73%	22	8.27%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	122	41	33.61%	55	45.08%	23	18.85%	119	97.54%	3	2.46%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	42	9	21.43%	17	40.48%	15	35.71%	41	97.62%	1	2.38%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	24	17.27%	62	44.60%	41	29.50%	127	91.37%	12	8.63%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	52	10	19.23%	20	38.46%	17	32.69%	47	90.38%	5	9.62%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	79	7	8.86%	51	64.56%	21	26.58%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	31	22	70.97%	7	22.58%	2	6.45%	31	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		865	222	25.66%	362	41.85%	236	27.28%	820	94.80%	45	5.20%	0	0.00%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
		8 -->10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5		<3,5		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	656	149	22.71%	359	54.73%	129	19.66%	637	97.10%	19	2.90%	0	0.00%	
Bình Khánh	1347	463	34.37%	530	39.35%	304	22.57%	1297	96.29%	50	3.71%	0	0.00%	
Cần Thạnh	770	246	31.95%	307	39.87%	162	21.04%	715	92.86%	51	6.62%	4	0.52%	
Đoi Lầu	250	47	18.80%	103	41.20%	94	37.60%	244	97.60%	6	2.40%	0	0.00%	
Long Hòa	550	154	28.00%	225	40.91%	143	26.00%	522	94.91%	28	5.09%	0	0.00%	
Lý Nhơn	232	45	19.40%	84	36.21%	71	30.60%	200	86.21%	28	12.07%	4	1.72%	
Tam Thôn Hiệp	415	70	16.87%	213	51.33%	124	29.88%	407	98.07%	8	1.93%	0	0.00%	
Thanh An	202	124	61.39%	55	27.23%	22	10.89%	201	99.50%	1	0.50%	0	0.00%	
HUYỆN	4422	1298	29.35%	1876	42.42%	1049	23.72%	4223	95.50%	191	4.32%	8	0.18%	



TRƯỜNG THPT CHUYÊN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN
Học kỳ 1-Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		<3.5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thái Đông	6	148	33	22.30%	73	49.32%	39	26.35%	145	97.97%	3	2.03%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	110	31.88%	176	51.01%	58	16.81%	344	99.71%	1	0.29%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	144	62.07%	76	32.76%	10	4.31%	230	99.14%	2	0.86%	0	0.00%	
Đôi Lầu	6	54	7	12.96%	38	70.37%	9	16.67%	54	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	30	25.86%	68	58.62%	18	15.52%	116	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	4	7.55%	32	60.38%	16	30.19%	52	98.11%	1	1.89%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	38	36.19%	43	40.95%	24	22.86%	105	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	55	6	10.91%	26	47.27%	20	36.36%	52	94.55%	3	5.45%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	372	33.57%	532	48.01%	194	17.51%	1098	99.10%	10	0.90%	0	0.00%	
An Thái Đông	7	201	25	12.44%	106	52.74%	65	32.34%	196	97.51%	5	2.49%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	399	141	35.34%	158	39.60%	82	20.55%	381	95.49%	18	4.51%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	237	64	27.00%	121	51.05%	47	19.83%	232	97.89%	5	2.11%	0	0.00%	
Đôi Lầu	7	97	21	21.65%	58	59.79%	18	18.56%	97	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	25	16.89%	64	43.24%	58	39.19%	147	99.32%	1	0.68%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	66	10	15.15%	34	51.52%	20	30.30%	64	96.97%	2	3.03%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	19	15.32%	42	33.87%	59	47.58%	120	96.77%	4	3.23%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	14	22.95%	25	40.98%	17	27.87%	56	91.80%	5	8.20%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	319	23.93%	608	45.61%	366	27.46%	1293	97.00%	40	3.00%	0	0.00%	
An Thái Đông	8	173	36	20.81%	82	47.40%	55	31.79%	173	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	106	31.45%	144	42.73%	81	24.04%	331	98.22%	6	1.78%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	179	53	29.61%	75	41.90%	41	22.91%	169	94.41%	10	5.59%	0	0.00%	
Đôi Lầu	8	57	17	29.82%	31	54.39%	9	15.79%	57	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	18	12.24%	56	38.10%	66	44.90%	140	95.24%	7	4.76%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	61	6	9.84%	27	44.26%	23	37.70%	56	91.80%	5	8.20%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	22	20.56%	32	29.91%	43	40.19%	97	90.65%	9	8.41%	1	0.93%	
Thanh An	8	55	4	7.27%	23	41.82%	25	45.45%	52	94.55%	3	5.45%	0	0.00%	
HUYỆN		1116	262	23.48%	470	42.11%	343	30.73%	1075	96.33%	40	3.58%	1	0.09%	
An Thái Đông	9	134	21	15.67%	48	35.82%	62	46.27%	131	97.76%	3	2.24%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	266	68	25.56%	128	48.12%	57	21.43%	253	95.11%	13	4.89%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	122	49	40.16%	46	37.70%	27	22.13%	122	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Đôi Lầu	9	42	11	26.19%	19	45.24%	12	28.57%	42	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	23	16.55%	76	54.68%	40	28.78%	139	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	52	9	17.31%	23	44.23%	18	34.62%	50	96.15%	2	3.85%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	79	14	17.72%	38	48.10%	23	29.11%	75	94.94%	2	2.53%	2	2.53%	
Thanh An	9	31	12	38.71%	13	41.94%	6	19.35%	31	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		865	207	23.93%	391	45.20%	245	28.32%	843	97.46%	20	2.31%	2	0.23%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHẢ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
		8 -->10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5		<3,5		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	656	115	17.53%	309	47.10%	221	33.69%	645	98.32%	11	1.68%	0	0.00%	
Bình Khánh	1347	425	31.55%	606	44.99%	278	20.64%	1309	97.18%	38	2.82%	0	0.00%	
Cần Thạnh	770	310	40.26%	318	41.30%	125	16.23%	753	97.79%	17	2.21%	0	0.00%	
Đôi Lầu	250	56	22.40%	146	58.40%	48	19.20%	250	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	550	96	17.45%	264	48.00%	182	33.09%	542	98.55%	8	1.45%	0	0.00%	
Lý Nhơn	232	29	12.50%	116	50.00%	77	33.19%	222	95.69%	10	4.31%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	415	93	22.41%	155	37.35%	149	35.90%	397	95.66%	15	3.61%	3	0.72%	
Thanh An	202	36	17.82%	87	43.07%	68	33.66%	191	94.55%	11	5.45%	0	0.00%	
HUYỆN	4422	1160	26.23%	2001	45.25%	1148	25.96%	4309	97.44%	110	2.49%	3	0.07%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN CÔNG NGHỆ

Học kỳ I - Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		<3.5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	148	36	24.32%	66	44.59%	42	28.38%	144	97.30%	4	2.70%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	67	19.42%	205	59.42%	71	20.58%	343	99.42%	2	0.58%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	75	32.33%	96	41.38%	52	22.41%	223	96.12%	8	3.45%	1	0.43%	
Đoi Lầu	6	54	16	29.63%	29	53.70%	8	14.81%	53	98.15%	1	1.85%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	17	14.66%	67	57.76%	28	24.14%	112	96.55%	4	3.45%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	11	20.75%	25	47.17%	16	30.19%	52	98.11%	1	1.89%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	19	18.10%	59	56.19%	24	22.86%	102	97.14%	2	1.90%	1	0.95%	
Thanh An	6	55	18	32.73%	23	41.82%	8	14.55%	49	89.09%	6	10.91%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	259	23.38%	570	51.44%	249	22.47%	1078	97.29%	28	2.53%	2	0.18%	
An Thới Đông	7	201	49	24.38%	110	54.73%	39	19.40%	198	98.51%	3	1.49%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	399	156	39.10%	160	40.10%	75	18.80%	391	97.99%	8	2.01%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	237	81	34.18%	98	41.35%	51	21.52%	230	97.05%	7	2.95%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	97	14	14.43%	46	47.42%	35	36.08%	95	97.94%	2	2.06%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	14	9.46%	55	37.16%	66	44.59%	135	91.22%	13	8.78%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	66	26	39.39%	16	24.24%	21	31.82%	63	95.45%	3	4.55%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	41	33.06%	52	41.94%	27	21.77%	120	96.77%	4	3.23%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	18	29.51%	22	36.07%	17	27.87%	57	93.44%	4	6.56%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	399	29.93%	559	41.94%	331	24.83%	1289	96.70%	44	3.30%	0	0.00%	
An Thới Đông	8	173	33	19.08%	71	41.04%	59	34.10%	163	94.22%	10	5.78%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	92	27.30%	115	34.12%	122	36.20%	329	97.63%	8	2.37%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	179	61	34.08%	66	36.87%	36	20.11%	163	91.06%	15	8.38%	1	0.56%	
Đoi Lầu	8	57	11	19.30%	27	47.37%	19	33.33%	57	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	27	18.37%	59	40.14%	50	34.01%	136	92.52%	11	7.48%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	61	11	18.03%	28	45.90%	18	29.51%	57	93.44%	3	4.92%	1	1.64%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	27	25.23%	40	37.38%	36	33.64%	103	96.26%	4	3.74%	0	0.00%	
Thanh An	8	55	6	10.91%	16	29.09%	29	52.73%	51	92.73%	4	7.27%	0	0.00%	
HUYỆN		1116	268	24.01%	422	37.81%	369	33.06%	1059	94.89%	55	4.93%	2	0.18%	
An Thới Đông	9	134	33	24.63%	39	29.10%	48	35.82%	120	89.55%	14	10.45%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	266	87	32.71%	75	28.20%	83	31.20%	245	92.11%	21	7.89%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	122	37	30.33%	40	32.79%	35	28.69%	112	91.80%	10	8.20%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	42	12	28.57%	15	35.71%	12	28.57%	39	92.86%	3	7.14%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	16	11.51%	73	52.52%	41	29.50%	130	93.53%	9	6.47%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	52	20	38.46%	16	30.77%	15	28.85%	51	98.08%	1	1.92%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	79	25	31.65%	44	55.70%	10	12.66%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	31	20	64.52%	5	16.13%	6	19.35%	31	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		865	250	28.90%	307	35.49%	250	28.90%	807	93.29%	58	6.71%	0	0.00%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		<3.5		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	656	151	23.02%	286	43.60%	188	28.66%	625	95.27%	31	4.73%	0	0.00%	
Bình Khánh	1347	402	29.84%	555	41.20%	351	26.06%	1308	97.10%	39	2.90%	0	0.00%	
Cần Thạnh	770	254	32.99%	300	38.96%	174	22.60%	728	94.55%	40	5.19%	2	0.26%	
Đoi Lầu	250	53	21.20%	117	46.80%	74	29.60%	244	97.60%	6	2.40%	0	0.00%	
Long Hòa	550	74	13.45%	254	46.18%	185	33.64%	513	93.27%	37	6.73%	0	0.00%	
Lý Nhơn	232	68	29.31%	85	36.64%	70	30.17%	223	96.12%	8	3.45%	1	0.43%	
Tam Thôn Hiệp	415	112	26.99%	195	46.99%	97	23.37%	404	97.35%	10	2.41%	1	0.24%	
Thanh An	171	42	24.56%	61	35.67%	54	31.58%	157	91.81%	14	8.19%	0	0.00%	
HUYỆN	4391	1156	26.33%	1853	42.20%	1193	27.17%	4202	95.70%	185	4.21%	4	0.09%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TIN HỌC
Học kỳ I - Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 --> 10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5		<3,5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	148	5	3.38%	81	54.73%	43	29.05%	129	87.16%	19	12.84%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	85	24.64%	163	47.25%	94	27.25%	342	99.13%	3	0.87%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	88	37.93%	104	44.83%	34	14.66%	226	97.41%	6	2.59%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6	54	12	22.22%	24	44.44%	16	29.63%	52	96.30%	2	3.70%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	10	8.62%	59	50.86%	36	31.03%	105	90.52%	11	9.48%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	14	26.42%	26	49.06%	12	22.64%	52	98.11%	1	1.89%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	26	24.76%	45	42.86%	32	30.48%	103	98.10%	2	1.90%	0	0.00%	
Thanh An	6	55	14	25.45%	12	21.82%	21	38.18%	47	85.45%	8	14.55%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	254	22.92%	514	46.39%	288	25.99%	1056	95.31%	52	4.69%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	201	82	40.80%	75	37.31%	39	19.40%	196	97.51%	5	2.49%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	399	98	24.56%	225	56.39%	75	18.80%	398	99.75%	1	0.25%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	237	125	52.74%	64	27.00%	43	18.14%	232	97.89%	5	2.11%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	97	30	30.93%	41	42.27%	25	25.77%	96	98.97%	1	1.03%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	11	7.43%	57	38.51%	61	41.22%	129	87.16%	19	12.84%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	66	17	25.76%	27	40.91%	19	28.79%	63	95.45%	3	4.55%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	27	21.77%	50	40.32%	43	34.68%	120	96.77%	4	3.23%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	27	44.26%	17	27.87%	13	21.31%	57	93.44%	4	6.56%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	417	31.28%	556	41.71%	318	23.86%	1291	96.85%	42	3.15%	0	0.00%	
An Thới Đông	8	173	6	3.47%	71	41.04%	87	50.29%	164	94.80%	9	5.20%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	35	10.39%	169	50.15%	131	38.87%	335	99.41%	2	0.59%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	179	83	46.37%	56	31.28%	28	15.64%	167	93.30%	12	6.70%	0	0.00%	
Đoi Lầu	8	57	11	19.30%	24	42.11%	22	38.60%	57	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	32	21.77%	73	49.66%	40	27.21%	145	98.64%	2	1.36%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	61	11	18.03%	23	37.70%	23	37.70%	57	93.44%	4	6.56%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	19	17.76%	35	32.71%	46	42.99%	100	93.46%	7	6.54%	0	0.00%	
Thanh An	8	55	26	47.27%	20	36.36%	9	16.36%	55	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1116	223	19.98%	471	42.20%	386	34.59%	1080	96.77%	36	3.23%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	134	30	22.39%	71	52.99%	33	24.63%	134	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	266	95	35.71%	126	47.37%	43	16.17%	264	99.25%	2	0.75%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	122	64	52.46%	49	40.16%	9	7.38%	122	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	42	12	28.57%	11	26.19%	17	40.48%	40	95.24%	2	4.76%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	7	5.04%	56	40.29%	59	42.45%	122	87.77%	17	12.23%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	52	11	21.15%	24	46.15%	17	32.69%	52	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	79	16	20.25%	46	58.23%	15	18.99%	77	97.47%	2	2.53%	0	0.00%	
Thanh An	9	31	18	58.06%	8	25.81%	5	16.13%	31	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		865	253	29.25%	391	45.20%	198	22.89%	842	97.34%	23	2.66%	0	0.00%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
		8 --> 10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5		<3,5		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL		
An Thới Đông	656	123	18.75%	298	45.43%	202	30.75%	623	94.97%	33	5.03%	0	0.00%	
Bình Khánh	1347	313	23.24%	683	50.71%	343	25.46%	1339	99.41%	8	0.59%	0	0.00%	
Cần Thạnh	770	360	46.75%	273	35.45%	114	14.81%	747	97.01%	23	2.99%	0	0.00%	
Đoi Lầu	250	65	26.00%	100	40.00%	80	32.00%	245	98.00%	5	2.00%	0	0.00%	
Long Hòa	550	60	10.91%	245	44.55%	196	35.64%	501	91.09%	49	8.91%	0	0.00%	
Lý Nhơn	232	53	22.84%	100	43.10%	71	30.60%	224	96.55%	8	3.45%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	415	88	21.20%	176	42.41%	136	32.77%	400	96.39%	15	3.61%	0	0.00%	
Thanh An	171	67	39.18%	49	28.65%	43	25.15%	159	92.98%	12	7.02%	0	0.00%	
HUYỆN	4391	1129	25.71%	1924	43.82%	1185	26.99%	4238	96.52%	153	3.48%	0	0.00%	



PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ

THỐNG KÊ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Học kỳ I - Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	148	148	100.00%	148	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	345	100.00%	345	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	232	100.00%	232	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	116	100.00%	116	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	53	100.00%	53	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	105	100.00%	105	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	55	55	100.00%	55	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	1108	100.00%	1108	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	201	201	100.00%	201	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	399	399	100.00%	399	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	237	237	100.00%	237	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	97	97	100.00%	97	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	148	100.00%	148	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	66	66	100.00%	66	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	124	100.00%	124	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	61	100.00%	61	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	1333	100.00%	1333	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	8	173	173	100.00%	173	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	337	100.00%	337	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	179	179	100.00%	179	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	8	57	57	100.00%	57	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	147	100.00%	147	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	61	61	100.00%	61	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	107	100.00%	107	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	55	55	100.00%	55	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1116	1116	100.00%	1116	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	134	134	100.00%	134	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	266	264	99.25%	264	99.25%	2	0.75%	
Cần Thạnh	9	122	122	100.00%	122	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	42	42	100.00%	42	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	139	100.00%	139	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	79	79	100.00%	79	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	31	31	100.00%	31	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		865	863	99.77%	863	99.77%	2	0.23%	

TRƯỜNG	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	656	656	100.00%	656	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	1347	1345	99.85%	1345	99.85%	2	0.15%	
Cần Thạnh	770	770	100.00%	770	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	250	250	100.00%	250	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	550	550	100.00%	550	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	232	232	100.00%	232	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	415	415	100.00%	415	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	202	202	100.00%	202	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		4422	4420	99.95%	4420	99.95%	2	0.05%



THỐNG KÊ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MÔN NGHỆ THUẬT
Học kỳ I-Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	148	148	100.00%	148	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	345	100.00%	345	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	232	100.00%	232	100.00%	0	0.00%	
Dôi Lầu	6	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	116	100.00%	116	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	53	100.00%	53	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	105	100.00%	105	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	55	55	100.00%	55	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	1108	100.00%	1108	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	201	201	100.00%	201	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	399	399	100.00%	399	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	237	237	100.00%	237	100.00%	0	0.00%	
Dôi Lầu	7	97	97	100.00%	97	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	148	100.00%	148	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	66	66	100.00%	66	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	124	100.00%	124	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	61	100.00%	61	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	1333	100.00%	1333	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	8	173	173	100.00%	173	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	337	100.00%	337	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	179	179	100.00%	179	100.00%	0	0.00%	
Dôi Lầu	8	57	57	100.00%	57	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	147	100.00%	147	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	61	61	100.00%	61	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	107	100.00%	107	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	55	55	100.00%	55	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1116	1116	100.00%	1116	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	134	134	100.00%	134	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	266	264	99.25%	264	99.25%	2	0.75%	
Cần Thạnh	9	122	122	100.00%	122	100.00%	0	0.00%	
Dôi Lầu	9	42	42	100.00%	42	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	139	100.00%	139	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	79	79	100.00%	79	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	31	31	100.00%	31	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		865	863	99.77%	863	99.77%	2	0.23%	

TRƯỜNG	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	656	656	100.00%	656	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	1347	1345	99.85%	1345	99.85%	2	0.15%	
Cần Thạnh	770	770	100.00%	770	100.00%	0	0.00%	
Dôi Lầu	250	250	100.00%	250	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	550	550	100.00%	550	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	232	232	100.00%	232	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	415	415	100.00%	415	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	202	202	100.00%	202	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN	4422	4420	99.95%	4420	99.95%	2	0.05%	



THÔNG KÊ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP
Học kỳ I - Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	148	148	100.00%	148	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	345	100.00%	345	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	232	100.00%	232	100.00%	0	0.00%	
Dôi Lầu	6	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	116	100.00%	116	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	53	100.00%	53	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	105	100.00%	105	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	55	55	100.00%	55	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	1108	100.00%	1108	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	201	201	100.00%	201	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	399	397	99.50%	397	99.50%	2	0.50%	
Cần Thạnh	7	237	237	100.00%	237	100.00%	0	0.00%	
Dôi Lầu	7	97	97	100.00%	97	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	148	100.00%	148	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	66	66	100.00%	66	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	124	100.00%	124	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	61	100.00%	61	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	1331	99.85%	1331	99.85%	2	0.15%	
An Thới Đông	8	173	173	100.00%	173	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	336	99.70%	336	99.70%	1	0.30%	
Cần Thạnh	8	179	179	100.00%	179	100.00%	0	0.00%	
Dôi Lầu	8	57	57	100.00%	57	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	147	100.00%	147	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	61	61	100.00%	61	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	107	100.00%	107	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	55	55	100.00%	55	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1116	1115	99.91%	1115	99.91%	1	0.09%	
An Thới Đông	9	134	134	100.00%	134	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	266	264	99.25%	264	99.25%	2	0.75%	
Cần Thạnh	9	122	122	100.00%	122	100.00%	0	0.00%	
Dôi Lầu	9	42	42	100.00%	42	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	139	100.00%	139	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	79	79	100.00%	79	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	31	31	100.00%	31	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		865	863	99.77%	863	99.77%	2	0.23%	

TRƯỜNG	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	656	656	100.00%	656	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	1347	1342	99.63%	1342	99.63%	5	0.37%	
Cần Thạnh	770	770	100.00%	770	100.00%	0	0.00%	
Dôi Lầu	250	250	100.00%	250	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	550	550	100.00%	550	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	232	232	100.00%	232	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	415	415	100.00%	415	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	202	202	100.00%	202	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN	4422	4417	99.89%	4417	99.89%	5	0.11%	



PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CÀN GIỜ

THỐNG KÊ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG
Học kỳ I - Năm học 2024-2025

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	148	148	100.00%	148	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	345	345	100.00%	345	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	232	232	100.00%	232	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	116	116	100.00%	116	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	53	53	100.00%	53	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	105	105	100.00%	105	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	55	55	100.00%	55	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1108	1108	100.00%	1108	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	201	201	100.00%	201	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	399	399	100.00%	399	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	237	237	100.00%	237	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	97	97	100.00%	97	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	148	148	100.00%	148	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	66	66	100.00%	66	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	124	124	100.00%	124	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	61	61	100.00%	61	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1333	1333	100.00%	1333	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	8	173	173	100.00%	173	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	337	336	99.70%	336	99.70%	1	0.30%	
Cần Thạnh	8	179	179	100.00%	179	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	8	57	57	100.00%	57	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	147	147	100.00%	147	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	61	61	100.00%	61	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	107	107	100.00%	107	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	55	55	100.00%	55	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1116	1115	99.91%	1115	99.91%	1	0.09%	
An Thới Đông	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Bình Khánh	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Cần Thạnh	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Đoi Lầu	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Long Hòa	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Lý Nhơn	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Tam Thôn Hiệp	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Thanh An	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
HUYỆN		0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	

TRƯỜNG	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	522	522	100.00%	522	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	1081	1080	99.91%	1080	99.91%	1	0.09%	
Cần Thạnh	648	648	100.00%	648	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	208	208	100.00%	208	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	411	411	100.00%	411	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	180	180	100.00%	180	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	336	336	100.00%	336	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	171	171	100.00%	171	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN	3557	3556	99.97%	3556	99.97%	1	0.03%	